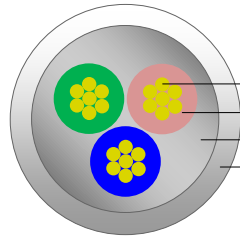


VV – 300/500 V PVC insulation and sheath cables

• Construction of cable - Cấu trúc



Conductor - Ruột dẫn
Insulation - Cách điện
Inner covering - Lớp bọc bên trong
Sheath - Vỏ bọc

No. of cores Số ruột	Nominal area Tiết diện danh định	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện Specified value Giá trị quy định	Thickness of inner covering Chiều dày của lớp bọc bên trong Approx. value Giá trị xấp xỉ	Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc Specified value Giá định qui định	Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Minimum insulation resistance Điện trở cách điện nhỏ nhất (70°C)	Mean overall diameter Đường kính ngoài trung bình		Approx. weight Trọng lượng gần đúng
		Composition Cấu tạo	Diameter Đường kính						Lower limit Giới hạn dưới	Upper limit Giới hạn trên	
—	mm ²	No/mm	mm	Mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	mm	mm	Kg/Km
2	1,5	7/0,53	1,59	0,7	0,4	1,2	12,1	0,010	7,8	10,5	159
	2,5	7/0,67	2,01	0,8	0,4	1,2	7,41	0,009	9,0	12,0	205
	4	7/0,85	2,55	0,8	0,4	1,2	4,61	0,0077	10,0	13,0	261
	6	7/1,04	3,12	0,8	0,4	1,2	3,08	0,0065	11,0	14,0	324
	10	7/1,35	4,05	1,0	0,6	1,4	1,83	0,0065	13,5	17,5	517
	16	7/1,70	5,10	1,0	0,6	1,4	1,15	0,0052	15,5	20,0	693
	25	7/2,14	6,42	1,2	0,8	1,4	0,727	0,0050	18,5	24,0	1 036
	35	7/2,52	7,56	1,2	1,0	1,6	0,524	0,0044	21,0	27,5	1 369
3		7(CC)	7,1						-	-	1 290
	1,5	7/0,53	1,59	0,7	0,4	1,2	12,1	0,010	8,2	11,0	183
	2,5	7/0,67	2,01	0,8	0,4	1,2	7,41	0,009	9,4	12,5	240
	4	7/0,85	2,55	0,8	0,4	1,2	4,61	0,0077	10,5	13,5	312
	6	7/1,04	3,12	0,8	0,4	1,4	3,08	0,0065	12,0	15,5	410
	10	7/1,35	4,05	1,0	0,6	1,4	1,83	0,0065	14,5	19,0	634
	16	7/1,70	5,10	1,0	0,8	1,4	1,15	0,0052	16,5	21,5	896
	25	7/2,14	6,42	1,2	0,8	1,6	0,727	0,0050	20,5	26,0	1 331
4		7/2,52	7,56	1,2	1,0	1,6	0,524	0,0044	22,0	29,0	1 733
		7(CC)	7,1						-	-	1 636
	1,5	7/0,53	1,59	0,7	0,4	1,2	12,1	0,010	9,0	12,0	214
	2,5	7/0,67	2,01	0,8	0,4	1,2	7,41	0,009	10,0	13,5	285
	4	7/0,85	2,55	0,8	0,4	1,4	4,61	0,0077	12,0	15,0	389
	6	7/1,04	3,12	0,8	0,6	1,4	3,08	0,0065	13,0	17,0	510
	10	7/1,35	4,05	1,0	0,6	1,4	1,83	0,0065	16,0	20,5	772
	16	7/1,70	5,10	1,0	0,8	1,4	1,15	0,0052	18,0	23,5	1 101
5	25	7/2,14	6,42	1,2	1,0	1,6	0,727	0,0050	22,5	28,5	1 670
		7/2,52	7,56	1,2	1,0	1,6	0,524	0,0044	24,5	32,0	2 150
		7(CC)	7,1						-	-	2 031
	1,5	7/0,53	1,59	0,7	0,4	1,2	12,1	0,010	9,8	12,5	249
	2,5	7/0,67	2,01	0,8	0,4	1,2	7,41	0,009	11,0	14,5	334
	4	7/0,85	2,55	0,8	0,6	1,4	4,61	0,0077	13,0	17,0	474
	6	7/1,04	3,12	0,8	0,6	1,4	3,08	0,0065	14,5	18,5	603
	10	7/1,35	4,05	1,0	0,6	1,4	1,83	0,0065	17,5	22,0	929
	16	7/1,70	5,10	1,0	0,8	1,6	1,15	0,0052	20,5	26,0	1 340
	25	7/2,14	6,42	1,2	1,0	1,6	0,727	0,0050	24,5	31,5	1 999
		7/2,52	7,56	1,2	1,2	1,6	0,524	0,0044	27,0	35,0	2 614
		7(CC)	7,1						-	-	2 472

Note:

CC : Circular Compacted Stranded Conductor - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt
Nguyên liệu : Lead Free - không chì
VV : Cách điện & vỏ bọc PVC

• Specification - Đặc tính kỹ thuật

- Reference standart : IEC 60227-4 (TCVN 6610-4)
- Rated voltage U_0/U : 300/500 V.
- Conductor Stranding : Class 2 stranded circular or compacted conductors
- Voltage test : 2000V/ 5 min.
- Maximum conductor temperature in normal use: 70°C.
- Tiêu chuẩn áp dụng : IEC 60227-4 (TCVN 6610-4)
- Cấp điện áp U_0/U : 300/500 V.
- Ruột dẫn : dây dẫn xoắn tròn hoặc nén chặt cấp 2.
- Điện áp thử : 2000 V/ 5 phút
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 70°C.